

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU DẦU KHÍ VŨNG ANG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 24

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2021	31/12/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		110.023.818.773	84.754.535.680
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	159.250.225	295.420.146
111	1. Tiền		159.250.225	295.420.146
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		5.452.624.446	5.350.695.890
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.452.624.446	5.350.695.890
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		85.934.295.301	54.048.628.838
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	04	78.267.299.336	47.148.339.397
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.948.824.821	1.167.316.977
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	05	6.738.171.144	6.752.972.464
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.020.000.000)	(1.020.000.000)
140	IV. Hàng tồn kho	06	17.625.736.983	24.029.378.988
141	1. Hàng tồn kho		17.625.736.983	24.029.378.988
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		851.911.818	1.030.411.818
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	851.911.818	1.030.411.818
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		189.900.325.576	191.062.952.910
220	II. Tài sản cố định		167.697.510.604	168.610.534.527
221	1. Tài sản cố định hữu hình	08	156.661.379.292	157.974.616.548
222	- Nguyên giá		327.506.362.437	325.356.797.237
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(170.844.983.145)	(167.382.180.689)
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	11.036.131.312	10.635.917.979
228	- Nguyên giá		11.299.817.979	10.897.817.979
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(263.686.667)	(261.900.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.999.558.459	1.989.142.459
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	07	1.999.558.459	1.989.142.459
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.203.256.513	20.463.275.924
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	20.203.256.513	20.463.275.924
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		299.924.144.349	275.817.488.590

(tiếp theo)

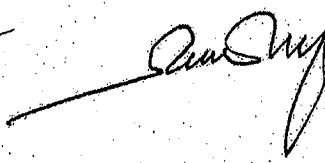
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2021 VND	31/12/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		138.172.724.221	116.400.421.892
310	I. Nợ ngắn hạn		123.334.771.246	99.252.461.335
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	61.610.147.310	43.517.813.691
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		471.179.043	1.042.550.175
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	33.057.448.268	33.540.881.643
314	4. Phải trả người lao động		5.537.602.718	2.671.582.732
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	861.291.232	985.100.317
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	15	10.358.644.441	5.035.909.544
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	8.719.930.324	8.589.905.323
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.339.000.000	2.339.000.000
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		379.527.910	1.529.717.910
330	II. Nợ dài hạn		14.837.952.975	17.147.960.557
337	7. Phải trả dài hạn khác	15	3.000.000.000	3.000.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	11	11.837.952.975	14.147.960.557
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		161.751.420.128	159.417.066.698
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	161.751.420.128	159.417.066.698
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		124.996.120.000	124.996.120.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		124.996.120.000	124.996.120.000
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		30.000.000.000	30.000.000.000
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.755.300.128	4.420.946.698
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		4.267.455.042	4.267.455.042
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		75.501.157	153.491.656
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		299.924.144.349	275.817.488.590

Người lập biểu



Hà Ngọc Vinh

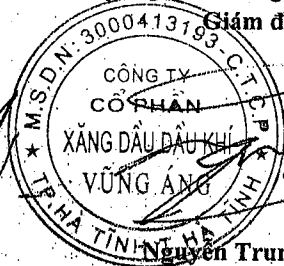
Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I 2021	Quý I 2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	295,308,324,264	389,384,664,418	295,308,324,264	389,384,664,418
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	19,549,411	139,515,302	19,549,411	139,515,302
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19	295,288,774,853	389,245,149,116	295,288,774,853	389,245,149,116
4. Giá vốn hàng bán	11	20	279,205,255,278	381,792,150,340	279,205,255,278	381,792,150,340
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20	20	16,083,519,575	7,452,998,776	16,083,519,575	7,452,998,776
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	86,525,960	103,375,530	86,525,960	103,375,530
7. Chi phí tài chính	22	22	487,549,815	1,201,554,229	487,549,815	1,201,554,229
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	487,549,815	1,201,554,229	487,549,815	1,201,554,229
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24	24	-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	24	11,592,942,632	10,132,118,078	11,592,942,632	10,132,118,078
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	1,523,107,061	1,155,753,026	1,523,107,061	1,155,753,026
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30	30	2,566,446,027	(4,933,051,027)	2,566,446,027	(4,933,051,027)
12. Thu nhập khác	31	25	23,668,503	2,153,847,651	23,668,503	2,153,847,651
13. Chi phí khác	32	26	98,163,550	15,415,004	98,163,550	15,415,004
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40	40	-74,495,047	2,138,432,647	-74,495,047	2,138,432,647
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50	50	2,491,950,980	-2,794,618,380	2,491,950,980	-2,794,618,380
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	124,597,549	-	124,597,549	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp(60=50-51-52)	60	60	2,367,353,431	-2,794,618,380	2,367,353,431	-2,794,618,380
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	61	-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	62	-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	28	-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	71	-	-	-	-

Người lập biểu

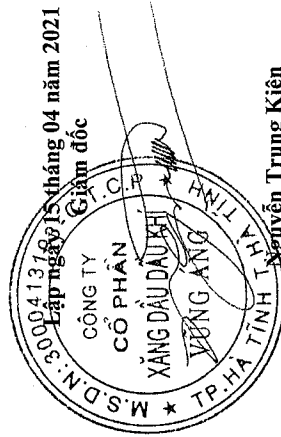
Hà Ngọc Vinh

Hà Ngọc Vinh

Kế toán trưởng

Bùi Đức Duy

Bùi Đức Duy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

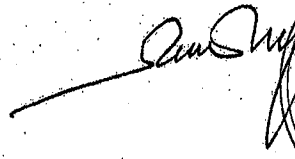
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	kỳ kế toán từ ngày	kỳ kế toán từ ngày
			01/01/2021 đến ngày 31/03/2021	01/01/2020 đến ngày 31/03/2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.491.950.979	(2.794.618.380)
	2. Điều chỉnh cho các khoản		3.865.612.978	5.001.724.630
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.464.589.123	3.800.170.401
03	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		-	-
06	- Chi phí lãi vay		(86.525.960)	1.201.554.229
07	- Các khoản điều chỉnh khác		487.549.815	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.357.563.957	2.207.106.250
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(31.777.458.307)	(30.502.258.687)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.393.226.005	(25.577.509.395)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.617.550.649	51.682.879.240
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		438.519.411	(166.768.108)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(463.459.451)	(1.200.979.360)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(432.755.614)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.226.709.458)	6.373.287.191
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.339.232.806	2.383.001.516
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(1.213.884.717)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		-	(1.213.884.717)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		18.025.000.000	63.924.556.590
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(20.204.982.581)	(65.115.531.171)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.179.982.581)	(1.190.974.581)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		159.250.225	(21.857.782)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		-	338.090.624
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	159.250.225	316.232.842

Người lập biểu



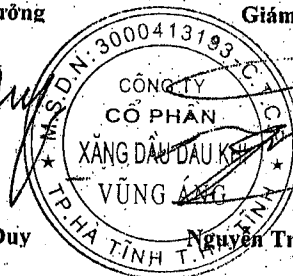
Hà Ngọc Vinh

Kế toán trưởng



Bùi Đức Duy

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng được thành lập theo Nghị quyết số 1625/NQ-DKVN ngày 29/05/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2803000416 ngày 20/07/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 21 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tĩnh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 417 đường Trần Phú, thành phố Hà Tĩnh, tỉnh Hà Tĩnh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 124.996.120.000 đồng; tương đương 12.499.612 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Kinh doanh xăng dầu;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa, chi tiết: Tồn chứa xăng dầu;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa, chi tiết: Vận chuyển xăng dầu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho thuê kho, cảng xăng dầu.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Quảng Bình;	Xã Quảng Tùng, Huyện Quảng Trạch, Tỉnh Quảng Bình	Kinh doanh xăng dầu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng tại Nghệ An.	Xã Quỳnh Tam, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh xăng dầu

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	8 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.10. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí thuê xe, thuê cửa hàng xăng dầu, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 02/KKT ngày 21/02/2008 của UBND Tỉnh Hà Tĩnh cho Dự án "Xây dựng tổng kho Xăng dầu Vũng Áng của Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng", Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 10% áp dụng trong 15 năm cho dự án kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Từ năm 2015, Công ty bắt đầu thực hiện nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và được giảm 50% số thuế phải nộp.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 5% (sau khi được giảm 50%) đối với thu nhập từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ tại Tổng kho Vũng Áng và áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập từ bán hàng hóa tại các cửa hàng xăng dầu và thu nhập khác cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2021.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	42.395.565	178.192.546
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	116.854.660	117.227.600
Tiền đang chuyển	-	-
	159.250.225	295.420.146

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5.452.624.446	-	5.350.695.890	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.452.624.446	-	5.350.695.890	-
	5.452.624.446	-	5.350.695.890	-

(*) Tiền gửi theo các hợp đồng với Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vinh và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Nghệ An với kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 5,1%/năm đến 7,4%/năm.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Hương Thiện	3.320.044.939	-	3.289.588.179	-
- Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực dầu khí Việt Nam - CTCP	14.584.696.588	-	215.556.260	-
- Công ty TNHH Thương mại Quy Hương	3.002.845.270	-	3.500.000.000	-
- Công ty TNHH Phú Hải	4.685.334.706	-	5.266.822.025	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Khiêm	930.854.830	-	528.342.300	-
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Xăng dầu Việt Trung	1.635.208.931	-	1.949.176.900	-
- Công ty TNHH Hồng Vân	1.498.213.660	-	862.531.460	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	48.610.100.412	-	31.536.322.276	-
	78.267.299.336	-	47.148.339.400	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH xây dựng thương mại thiết bị phòng cháy chữa cháy Hà Nam	1.112.316.977	-	1.112.316.977	-
- Các khoản trả trước người bán khác	836.507.844	-	55.000.000	-
	1.948.824.821	-	1.167.316.977	-

7. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tam ứng	165.645.622	-	391.460.000	-
- Phải thu tiền bán hàng tại cửa hàng xăng dầu	1.003.512.566	-	1.111.543.422	-
- Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa về tiền bán hàng PVOIL Easy	194.288.146	-	82.531.827	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội về tiền bán hàng PVOIL Easy	507.236.460	-	322.626.900	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn về tiền bán hàng PVOIL Easy	487.275.659	-	499.200.870	-
- Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên về tiền bán hàng PVOIL Easy	37.175.620	-	31.065.800	-
- Ký cược, ký quỹ	240.000.000	-	240.000.000	-
- Bảo hiểm xã hội	5.690.527	-	5.241.478	-
- Dự thu lãi tiền gửi	-	-	129.803.693	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Miền Trung (*)	3.400.000.000	-	3.400.000.000	-
- Phải thu khác	697.346.544	-	539.498.475	-
	6.738.171.144	-	6.752.972.465	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng hóa	17.625.736.983	-	24.029.378.988	-
	17.625.736.983	-	24.029.378.988	-

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	1.999.558.459	1.989.142.459
+ Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Trinh	447.784.144	437.368.144
+ Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Tân (*)	520.173.321	520.173.321
+ Cửa hàng Xăng dầu Đức Thuận	905.178.058	905.178.058
+ Công trình khác	126.422.936	126.422.936
	1.999.558.459	1.989.142.459

(*) Thực hiện tăng Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang theo Thông báo số 361/TB-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ngày 10 tháng 09 năm 2020 về xử lý tồn tại dự án của Cửa hàng xăng dầu Kỳ Tân vào chi phí khác khi UBND tỉnh mới tạm dừng cấp phép xây dựng.

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	214.667.944.805	93.720.727.945	15.772.193.646	862.835.602	333.095.239	325.356.797.237
- Mua trong kỳ	-	-	2.149.565.200	-	-	2.149.565.200
Số dư cuối kỳ	214.667.944.805	93.720.727.945	17.921.758.846	862.835.602	333.095.239	327.506.362.437
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	95.288.265.306	58.826.757.397	12.352.192.916	779.645.132	135.319.939	167.382.180.689
- Khấu hao trong kỳ	2.164.683.519	1.118.052.939	155.648.869	14.007.903	10.409.226	3.462.802.456
Số dư cuối kỳ	97.452.948.825	59.944.810.336	12.507.841.785	793.653.035	145.729.165	170.844.983.145
Giá trị còn lại	119.379.679.499	34.893.970.548	3.420.000.730	83.190.470	197.775.300	157.974.616.548
Tại ngày đầu năm	117.214.995.980	33.775.917.609	5.413.917.061	69.182.567	187.366.074	156.661.379.292
Tại ngày cuối kỳ						

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.635.917.979	261.900.000	10.897.817.979
- Số tăng trong kỳ	-	402.000.000	402.000.000
- Mua trong kỳ	-	402.000.000	402.000.000
Số dư cuối kỳ	10.635.917.979	663.900.000	11.299.817.979
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	261.900.000	261.900.000
- Số tăng trong kỳ	-	1.786.667	1.786.667
- Khấu hao trong kỳ	-	1.786.667	1.786.667
Số dư cuối kỳ	-	263.686.667	263.686.667
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	10.635.917.979	-	10.635.917.979
Tại ngày cuối kỳ	10.635.917.979	400.213.333	11.036.131.312

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài đối với các thửa đất tại các vị trí sau:

- Cửa hàng Xăng dầu Kỳ Văn có diện tích là 1600 m² tại thôn Đông Dưa, xã Kỳ Văn, huyện Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh;
- Cửa hàng Xăng dầu Quảng Tùng có diện tích là 809 m² (trong đó 717 m² đất ở và 92 m² đất trồng cây) tại xã Quảng Tùng, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình;
- Cửa hàng Xăng dầu Bình Lộc có diện tích là 400 m² tại xã Bình Lộc, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh;
- Cửa hàng Xăng dầu Quỳnh Tam có diện tích là 920 m² (Trong đó 571 m² đất ở và 349 m² đất trồng cây) tại Xóm 11, xã Quỳnh Tam, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Thành Sen	371.181.818	521.181.818
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Hà Linh	75.000.000	30.000.000
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Cầu Già	250.000.000	400.000.000
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Đức Lâm	43.200.000	75.600.000
- Chi phí thuê Cửa hàng Xăng dầu Năm	112.530.000	3.630.000
	851.911.818	1.030.411.818
b) Dài hạn		
- Tiền thuê đất tại Phường Đức Ninh Đông, Thành phố Đồng Hới (1)	8.856.320.000	8.903.680.000
- Tiền thuê đất tại Cửa hàng Xăng dầu Số 417, Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh (1)	3.571.212.896	3.594.056.475
- Tiền thuê đất tại Cửa hàng Xăng dầu Xuân An (1)	1.248.623.158	1.970.747.064
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho Vũng Áng (2)	602.769.750	602.769.750
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5.924.330.709	5.392.022.634
	20.203.256.513	20.463.275.924

(1) Tiền thuê đất phát sinh theo Hợp đồng thuê đất; thời gian thuê là 50 năm; mục đích thuê là đất thương mại, dịch vụ.

(2) Giá trị đền bù giải phóng mặt bằng Tổng kho của Công ty được trừ dần vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất nộp ngân sách nhà nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư của Ban quản lý kinh tế Vũng Áng ngày 21/12/2008. Tuy nhiên, Công ty được miễn tiền thuê đất trong 15 năm đầu hoạt động nên khoản chi phí này sẽ được trừ dần vào năm thứ 16 kể từ năm 2008. Trong năm 2020 Công ty phân bổ chi phí trên tương ứng với phần diện tích thực hiện chuyển nhượng một phần (20.000 m²/ 80.000m²) của Dự án Đầu tư Xây dựng Tổng kho Xăng dầu Vũng Áng.

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		31/03/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	-	-	18.025.000.000	18.025.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	18.025.000.000	18.025.000.000				
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	8.589.905.323	8.589.905.323	2.310.007.582	2.179.982.581	8.719.930.324	8.719.930.324
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	4.554.000.000	4.554.000.000	2.310.007.582	1.138.500.000	5.725.507.582	5.725.507.582
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	4.035.905.323	4.035.905.323	-	1.041.482.581	2.994.422.742	2.994.422.742
	8.589.905.323	8.589.905.323	20.335.007.582	20.204.982.581	8.719.930.324	8.719.930.324
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	22.737.865.880	22.737.865.880	-	2.179.982.581	20.557.883.299	20.557.883.299
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tĩnh (1)	17.258.507.557	17.258.507.557	-	1.138.500.000	16.120.007.557	16.120.007.557
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Hà Tĩnh (2)	5.479.358.323	5.479.358.323	-	1.041.482.581	4.437.875.742	4.437.875.742
	22.737.865.880	22.737.865.880	-	2.179.982.581	20.557.883.299	20.557.883.299
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.589.905.323)	(8.589.905.323)	(2.310.007.582)	(2.179.982.581)	(8.719.930.324)	(8.719.930.324)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	14.147.960.557	14.147.960.557			11.837.952.975	11.837.952.975

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	59.982.251.116	59.982.251.116	42.347.917.364	42.347.917.364
- Phải trả các đối tượng khác	1.627.896.194	1.627.896.194	1.169.896.328	1.169.896.328
	61.610.147.310	61.610.147.310	43.517.813.692	43.517.813.692

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bắc Miền Trung	-	528.103.784
- Công ty TNHH MTV Chuyên phát nhanh Thuận Phong - CN Nhà Trang	143.766.632	134.496.503
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Hưng Phát	9.352.900	181.707.800
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bảo Chung	160.149.580	1.954.230
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	157.909.931	196.287.860
	471.179.043	1.042.550.177

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.489.751.228	9.050.029.758	8.378.431.161	-	5.161.349.825
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	124.597.549	-	-	124.597.549
- Thuế thu nhập cá nhân	-	61.098.862	69.280.019	83.115.306	-	47.263.575
- Các loại thuế khác	-	28.990.031.554	71.793.793.952	73.059.588.188	-	27.724.237.318
	-	33.540.881.644	81.037.701.278	81.521.134.655	-	33.057.448.267

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tài sản thừa chờ giải quyết	352.167.845	-
- Kinh phí công đoàn	75.005.611	26.421.325
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.959.033.800	2.974.245.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.972.437.185	2.035.242.918
+ Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Bình Thuận về tiền bán hàng PVOIL-Easy	1.249.749.497	470.134.940
+ Phải trả Tổng công ty Dầu Việt Nam về tiền mua sắm Hệ thống thiết bị QLXH và in Phiếu XK Tại Tổng kho	2.766.521.720	-
+ Phải trả khác	2.956.165.968	1.565.107.978
	10.358.644.441	5.035.909.544

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường (*)	2.339.000.000	2.339.000.000
	2.339.000.000	2.339.000.000

(*) Là khoản dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường phải trích lập đối với các đơn vị kinh doanh hóa chất, xăng, dầu theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 86/2016/TT - BTC ngày 20 tháng 06 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể, mức trích lập dự phòng rủi ro hàng năm là 0,5% doanh thu thuần và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	124.996.120.000	-	-	-	29.316.539.536	14.267.401.043	168.580.060.579
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	285.491.655	285.491.655
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	683.460.464	(9.999.946.000)	(9.316.485.536)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(132.000.000)	(132.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	124.996.120.000	-	-	-	30.000.000.000	4.420.946.697	159.417.066.697
Số dư đầu kỳ này	124.996.120.000	-	-	-	30.000.000.000	4.420.946.697	159.417.066.697
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	2.367.353.431	2.367.353.431
Giảm khác	-	-	-	-	-	(33.000.000)	(33.000.000)
Số dư cuối kỳ này	124.996.120.000	-	-	-	30.000.000.000	6.755.300.128	161.751.420.128

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho Tổng Công ty, các Công ty thành viên thuộc Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP và một số đơn vị khác thuê kho tại Tổng kho Vũng Áng theo hợp đồng thuê hoạt động. Doanh thu cho thuê của các bên tùy thuộc vào hợp đồng cho thuê và phụ thuộc vào đúng tích lưu trữ của các bên tại Tổng kho Vũng Áng theo từng năm.

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm và trả tiền một lần cho thời gian 50 năm tại địa bàn tỉnh Quảng Bình, tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Nghệ An để xây dựng văn phòng và các trạm bán lẻ xăng dầu theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tổng diện tích thuê đất là: 81.774 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê mặt bằng hàng năm và trả tiền một lần theo hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước. Danh sách chi tiết các lô đất như sau:

Địa chỉ các lô đất	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Hình thức sử dụng
Xã Kỳ Phương, Huyện Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc Khu kinh tế Vũng Áng	3.085	50 năm	Thuế đất trả tiền hàng năm
Khối 8, Phường Đâu Liêu, Thị xã Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	2.638	50 năm	Thuế đất trả tiền hàng năm
Xã Bùi Xá, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	2.000	50 năm	Thuế đất trả tiền hàng năm
Xã Thuận Lộc, Thị xã Hồng Lĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	2.643	50 năm	Thuế đất trả tiền hàng năm
Xã Sơn Giang, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh	1.759	50 năm	Thuế đất trả tiền hàng năm
Xã Kỳ Lợi, Huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh	60.000	50 năm	Thuế đất trả tiền hàng năm
Tổ dân phố Tân Phong, phường Kỳ Thịnh, Thị xã Kỳ Anh, Tỉnh Hà Tĩnh thuộc Khu kinh tế Vũng Áng	1.048	50 năm	Thuế đất trả tiền hàng năm
Xã Mai Phụ, Huyện Lộc Hà, Tỉnh Hà Tĩnh	2.050	50 năm	Thuế đất trả tiền hàng năm
Đường Trần Phú, Phường Thạch Linh, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	1.377	50 năm	Thuế đất trả tiền hàng năm
Phường Đức Ninh Đông, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình	1.800	50 năm	Thuế đất trả tiền một lần
Cửa hàng Xăng dầu Số 417, Đường Trần Phú, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh	2.436	50 năm	Thuế đất trả tiền một lần
Cửa hàng Xăng dầu Xuân An, Thị trấn Xuân An, Huyện Nghi Xuân, Tỉnh Hà Tĩnh	938	50 năm	Thuế đất trả tiền một lần

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2020
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	287.945.987.284	381.290.235.635	287.945.987.284	381.290.235.635
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.362.336.980	8.094.428.783	7.362.336.980	8.094.428.783
	295.308.324.264	389.384.664.418	295.308.324.264	389.384.664.418

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2021 VND	Quý I Năm 2020 VND	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021 VND	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2020 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	273.538.049.041	379.154.567.928	273.538.049.041	379.154.567.928
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.667.206.237	2.637.582.413	5.667.206.237	2.637.582.413
	279.205.255.278	381.792.150.341	279.205.255.278	381.792.150.341

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2021 VND	Quý I Năm 2020 VND	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021 VND	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.263.560	72.471.272	28.263.560	72.471.272
Tiền thưởng TCT do thanh toán sớm	58.262.400	30.904.258	58.262.400	30.904.258
	86.525.960	103.375.530	86.525.960	103.375.530

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2021 VND	Quý I Năm 2020 VND	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021 VND	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2020 VND
Lãi tiền vay	487.549.815	1.201.554.229	487.549.815	1.201.554.229
	487.549.815	1.201.554.229	487.549.815	1.201.554.229

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I Năm 2021 VND	Quý I Năm 2020 VND	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021 VND	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nhận công	4.824.254.047	2.410.727.481	4.824.254.047	2.410.727.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.628.266.555	2.398.906.748	1.628.266.555	2.398.906.748
Chi phí dịch vụ mua ngoài	821.399.246	1.271.356.071	821.399.246	1.271.356.071
Chi phí khác bằng tiền	4.319.022.785	4.051.127.778	4.319.022.785	4.051.127.778
	11.592.942.632	10.132.118.078	11.592.942.632	10.132.118.078

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2020
	VND		VND	
Chi phí nhân công	1.146.006.397	691.131.517	1.146.006.397	691.131.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.301.719	127.719.851	99.301.719	127.719.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.552.677	126.300.350	226.552.677	126.300.350
Chi phí khác bằng tiền	51.246.268	210.601.308	51.246.268	210.601.308
	1.523.107.061	1.155.753.026	1.523.107.061	1.155.753.026

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2021	Lũy kế 3 tháng đầu năm 2020
	VND		VND	
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	2.491.950.979	(2.794.618.380)	2.491.950.979	(2.794.618.380)
Thu nhập chịu thuế TNDN	2.491.950.979	(2.794.618.380)	2.491.950.979	(2.794.618.380)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 10% và giảm 50%)	124.597.549	124.597.549	-	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I Năm 2021	Quý I Năm 2020
	VND	
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.491.950.979	(2.794.618.380)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.491.950.979	(2.794.618.380)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.499.612	12.499.612
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	199	-

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.250.225	-	295.420.146	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	85.005.470.480	(1.020.000.000)	53.901.311.865	(1.020.000.000)
Các khoản cho vay	5.452.624.446	-	5.350.695.890	-
	90.617.345.151	(1.020.000.000)	59.547.427.901	(1.020.000.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2021	01/01/2021
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	20.557.883.299	22.737.865.880
Phải trả người bán, phải trả khác	74.968.791.751	51.553.723.236
Chi phí phải trả	861.291.232	985.100.317
	96.387.966.282	75.276.689.433

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2021	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	159.250.225	-	-	159.250.225
Phải thu khách hàng, phải thu khác	83.985.470.480	-	-	83.985.470.480
Các khoản cho vay	5.452.624.446	-	-	5.452.624.446
	89.597.345.151	-	-	89.597.345.151

Tại ngày 01/01/2021

Tiền và các khoản tương đương tiền	295.420.146	-	-	295.420.146
Phải thu khách hàng, phải thu khác	52.881.311.865	-	-	52.881.311.865
Các khoản cho vay	5.350.695.890	-	-	5.350.695.890
	58.527.427.901	-	-	58.527.427.901

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2021				
Vay và nợ	8.719.930.324	11.837.952.975	-	20.557.883.299
Phải trả người bán, phải trả khác	71.968.791.751	3.000.000.000	-	74.968.791.751
Chi phí phải trả	861.291.232	-	-	861.291.232
	81.550.013.307	14.837.952.975	-	96.387.966.282
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	8.589.905.323	14.147.960.557	-	22.737.865.880
Phải trả người bán, phải trả khác	48.553.723.236	3.000.000.000	-	51.553.723.236
Chi phí phải trả	985.100.317	-	-	985.100.317
	58.128.728.876	17.147.960.557	-	75.276.689.433

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu theo Báo cáo tài chính đơn vị tự lập cho Quý 1 năm 2020 và Lũy kế 3 tháng đầu năm 2020

Hà Tĩnh, ngày 15 tháng 04 năm 2021

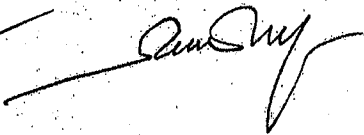
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Ngọc Vinh



Bùi Đức Duy



Nguyễn Trung Kiên